

CÔNG TY CỔ PHẦN HANEL XÓP NHỰA
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024



CÔNG TY CỔ PHẦN HANEL XÓP NHỰA

Địa chỉ: B15, Đường công nghiệp số 6, KCN Sài Đồng B, Phường Thạch Bàn, Quận Long Biên,
Thành phố Hà Nội.

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 29

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Hanel Xốp nhựa (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Đình Vinh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Quốc Cường	Phó Chủ tịch
Ông Hoàng Văn Phúc	Thành viên
Bà Nguyễn Minh Trang	Thành viên
Ông Nguyễn Duy Hải	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Quốc Cường	Giám đốc
Ông Nguyễn Duy Hải	Phó Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN HANEL XÓP NHỰA
Địa chỉ: B15, Đường công nghiệp số 6, KCN Sài Đồng B,
Phường Thạch Bàn, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC
đính kèm Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN HANEL XÓP NHỰA



Nguyễn Quốc Cường

Giám đốc

Hà Nội, ngày 17 tháng 02 năm 2025

Số: 1902.01 -25/BC-TC/VAE

Hà Nội, ngày 19 tháng 02 năm 2025

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Hanel Xốp nhựa

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Hanel Xốp nhựa (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 17 tháng 02 năm 2025, từ trang 06 đến trang 29, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.


Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
(tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.




Ngô Bá Duy
Phó Tổng giám đốc – Giám đốc kiểm toán
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1107-2023-034-1



Phạm Thị Thu Hà
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 5382-2025-034-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2024	01/01/2024
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		127.963.547.323	104.628.675.585
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		24.988.311.934	5.398.408.716
1 Tiền	111	V.1.	24.988.311.934	5.398.408.716
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		64.358.399.184	68.719.062.383
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2.	77.554.402.781	81.337.258.946
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3.	703.243.321	21.336.480
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.	11.183.968.792	9.720.542.961
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(25.083.215.710)	(22.365.091.198)
5 Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	5.015.194
IV. Hàng tồn kho	140	V.6.	26.709.240.539	24.631.737.383
1 Hàng tồn kho	141		26.709.240.539	24.631.737.383
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		11.907.595.666	5.879.467.103
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9.	2.211.163.441	1.702.031.989
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		9.696.432.225	4.177.435.114
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		59.804.307.484	69.980.392.583
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		100.000.000	453.107.500
1 Phải thu dài hạn khác	216	V.4.	100.000.000	453.107.500
II. Tài sản cố định	220		58.449.421.941	67.831.407.145
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.8.	58.449.421.941	67.831.407.145
- Nguyên giá	222		308.962.037.760	309.892.631.703
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(250.512.615.819)	(242.061.224.558)
2 Tài sản cố định vô hình	227	V.7.	-	-
- Nguyên giá	228		1.592.375.424	1.592.375.424
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.592.375.424)	(1.592.375.424)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.254.885.543	1.695.877.938
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9.	1.254.885.543	1.695.877.938
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		187.767.854.807	174.609.068.168

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		56.465.987.029	46.777.547.473
I. Nợ ngắn hạn	310		56.465.987.029	46.777.547.473
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10.	34.831.559.423	25.108.794.917
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11.	2.795.325	6.450.525
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12.	1.209.729.307	792.593.331
4 Phải trả người lao động	314		4.233.123.983	2.806.116.400
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13.	5.342.587.160	2.696.524.100
6 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14.	114.798.453	84.846.836
7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15.	10.000.030.000	14.035.435.722
8 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		731.363.378	1.246.785.642
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		131.301.867.778	127.831.520.695
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16.	131.301.867.778	127.831.520.695
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		50.000.000.000	50.000.000.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		8.020.118.000	8.020.118.000
3 Vốn khác của chủ sở hữu	414		735.289.565	735.289.565
4 Quỹ đầu tư phát triển	418		65.934.855.454	65.631.841.048
5 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.611.604.759	3.444.272.082
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		338.243.270	414.128.025
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		6.273.361.489	3.030.144.057
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		187.767.854.807	174.609.068.168

Hà Nội, ngày 17 tháng 02 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN HANEL XÓP NHỰA

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc






Lại Lan Vân

Phạm Thị Thu Hằng

Nguyễn Quốc Cường

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	352.867.645.938	308.905.028.727
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	195.701.280	892.157
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		352.671.944.658	308.904.136.570
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.3	304.314.648.012	270.805.278.694
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		48.357.296.646	38.098.857.876
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	3.733.205.529	2.492.293.205
7 Chi phí tài chính	22	VI.5	1.617.299.280	1.506.799.399
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		306.947.944	911.062.600
8 Chi phí bán hàng	25	VI.8	19.863.002.882	17.727.329.539
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	21.847.994.547	17.071.578.434
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		8.762.205.466	4.285.443.709
11 Thu nhập khác	31	VI.6	72.664.142	89.714.177
12 Chi phí khác	32	VI.7	202.913.857	302.454.767
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(130.249.715)	(212.740.590)
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+ 40)	50		8.631.955.751	4.072.703.119
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	2.358.594.262	1.042.559.062
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		6.273.361.489	3.030.144.057
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	1.129,21	545,43

Hà Nội, ngày 17 tháng 02 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN HANEL XÓP NHỰA

Người lập biểu



Lại Lan Vân

Kế toán trưởng



Phạm Thị Thu Hằng

Giám đốc




Nguyễn Quốc Cường

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số minh	Năm 2024	Đơn vị tính: VND	
			Năm 2024	Năm 2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01	8.631.955.751	4.072.703.119	
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và Bất động sản đầu tư	02	11.262.837.918	12.745.550.922	
- Các khoản dự phòng	03	2.718.124.512	243.095.605	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(91.394.562)	12.106.604	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	51.467.156	(39.874.124)	
- Chi phí lãi vay	06	306.947.944	911.062.600	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	22.879.938.719	17.944.644.726	
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(3.439.920.533)	(10.207.493.300)	
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(2.077.503.156)	7.402.458.829	
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	13.514.511.866	(1.675.000.799)	
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(68.139.057)	2.624.223.718	
- Tiền lãi vay đã trả	14	(306.947.944)	(911.062.600)	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.947.943.534)	(468.639.016)	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	34.500.000	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(515.422.264)	(486.200.000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	28.038.574.097	14.257.431.558	
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.880.852.714)	(1.407.062.024)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	(54.627.347)	36.318.000	
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.160.191	3.556.124	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.932.319.870)	(1.367.187.900)	
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	128.220.445.956	206.464.243.078	
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(132.255.851.678)	(219.201.085.612)	
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.500.000.000)	(6.000.000.000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(6.535.405.722)	(18.736.842.534)	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	19.570.848.505	(5.846.598.876)	
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.398.408.716	11.244.833.672	
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	19.054.713	173.920	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	24.988.311.934	5.398.408.716	

Hà Nội, ngày 17 tháng 02 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN HANEL XÓP NHỰA

Người lập biểu

Lại Lan Vân

Lại Lan Vân

Kế toán trưởng

Phạm Thị Thu Hằng

Phạm Thị Thu Hằng

Giám đốc



Nguyễn Quốc Cường

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của Công ty

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hanel Xốp nhựa (gọi tắt là "Công ty") là đơn vị kinh tế độc lập, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100738312 (mã số cũ 063606) do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 12/12/1994. Công ty có 10 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 10 ngày 22/01/2025 về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp, vốn điều lệ của Công ty là: **50.000.000.000 đồng** (Năm mươi tỷ đồng), địa chỉ Công ty tại: B15, Đường công nghiệp số 6, Khu công nghiệp Sài Đồng B, Phường Thạch Bàn, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên thị trường Upcom với mã giao dịch là HNP.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất và kinh doanh các mặt hàng từ nguyên liệu nhựa và các chi tiết cấu kiện từ nhựa; Đúc sắt, thép; Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại; Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn; Buôn bán tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng; Dịch vụ vận tải hàng hóa; Đại lý mua, bán;

Trụ sở Công ty tại: B15, Đường công nghiệp số 6, Khu công nghiệp Sài Đồng B, Phường Thạch Bàn, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

6. Số lượng nhân viên

Số lượng nhân viên tại ngày 31/12/2024 là 347 người (tại ngày 31/12/2023 là 339 người).

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế của Ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính.
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

2. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

4. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết trả nợ mà doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tại ngày 31/12/2024, Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng giảm giá.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp trích khấu hao TSCĐ

6.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp trích khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Loại tài sản cố định

Thời gian khấu hao <năm>

- Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 25
- Máy móc thiết bị	03 - 18
- Phương tiện vận tải	04 - 08
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 06

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

6.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp trích khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm: chi phí tập huấn Iso 14000, phần mềm chấm công tự động và phần mềm Omega, phần mềm thiết kế 3D.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Kế toán TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định

Thời gian khấu hao <năm>

- Phần mềm chấm công	03
- Chi phí tập huấn Iso 14000	03
- Phần mềm Omega, phần mềm thiết kế 3D	02 - 05

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí sửa chữa, chi phí thiết bị văn phòng, giá trị công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ và các khoản chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty, được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ trong thời gian 1 năm đối với chi phí được phân loại là ngắn hạn và từ 2 đến 3 năm tài chính đối với chi phí được phân loại là dài hạn vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo các quy định kế toán hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

8. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

Tại thời điểm 31/12/2024, Công ty đã đánh giá lại số dư công nợ phải trả có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty được ghi nhận trên cơ sở phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và hợp đồng vay.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty đã đánh giá lại số dư các khoản vay có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là khoản trích trước chi phí nguyên vật liệu, trích trước chi phí lương là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu là vốn bổ sung từ các quỹ, từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm xốp, nhựa, khuôn mẫu, doanh thu bán hàng hóa như hạt nhựa, khuôn ép xốp nhựa và doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng.

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

13. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, lỗ chênh lệch tỷ giá đã phát sinh và lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại.

14. Các nghĩa vụ về thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán**1. Tiền**

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	136.314.717	135.993.327
Tiền gửi ngân hàng	24.851.997.217	5.262.415.389
Cộng	24.988.311.934	5.398.408.716

2. Phải thu của khách hàng

	31/12/2024		01/01/2024	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Công ty TNHH Công nghiệp Brother Việt Nam	7.911.378.437	-	6.177.039.124	-
Công ty TNHH Canon Việt Nam	16.646.027.095	-	8.709.138.287	-
Công ty TNHH Ariston Việt Nam	10.930.985.613	-	26.653.721.204	-
Công ty TNHH Panasonic Appliances Việt Nam	1.859.620.910	-	1.814.261.600	-
Chi nhánh Công ty TNHH Panasonic Appliances tại Hưng Yên	9.113.515.095	-	7.034.332.356	-
Công ty TNHH Quang Trung	16.646.608.478	(16.646.608.478)	16.646.608.478	(16.646.608.478)
Công ty TNHH Anam Electronics Việt Nam	996.712.017	-	915.290.914	-
Các đối tượng khác	13.449.555.136	-	13.386.866.983	-
Cộng	77.554.402.781	(16.646.608.478)	81.337.258.946	(16.646.608.478)

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

3. Trả trước cho người bán

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Kurtz Ersa Asia Limited	554.284.320	-
Công ty TNHH môi trường và xây dựng Hà Nội - Eco	95.000.000	-
Công ty CP Phát triển TMDV và Giải pháp công nghệ Toàn Cầu	-	21.336.480
Các đối tượng khác	53.959.001	-
Cộng	703.243.321	21.336.480

4. Phải thu khác

	31/12/2024		01/01/2024	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>a) Ngắn hạn</i>	<i>11.183.968.792</i>	<i>(8.436.607.232)</i>	<i>9.720.542.961</i>	<i>(5.718.482.720)</i>
Phải thu khác	10.800.702.443	(8.436.607.232)	9.720.382.366	(5.718.482.720)
<i>Tiền thuê đất phải thu Công ty TNHH Kinh doanh nhà Vinh Hưng</i>	<i>10.762.643.854</i>	<i>(8.436.607.232)</i>	<i>9.710.529.892</i>	<i>(5.718.482.720)</i>
Thuế TNDN nộp hộ nhà thầu	14.036.339	-	9.852.474	-
Phải thu thuế TNCN tháng 12 năm 2024	24.022.250	-	-	-
Ký quỹ ký cược ngắn hạn	383.266.349	-	160.595	-
<i>b) Dài hạn</i>	<i>100.000.000</i>	<i>-</i>	<i>453.107.500</i>	<i>-</i>
Ký quỹ ký cược dài hạn	100.000.000	-	453.107.500	-
Cộng	11.283.968.792	(8.436.607.232)	10.173.650.461	(5.718.482.720)

5. Nợ xấu

	31/12/2024		01/01/2024	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<i>Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán đã trích lập dự phòng</i>				
Công ty TNHH Quang Trung	16.646.608.478	-	16.646.608.478	-
Công ty TNHH Kinh doanh nhà Vinh Hưng	10.762.643.854	2.326.036.622	9.710.529.892	3.992.047.172
Cộng	27.409.252.332	2.326.036.622	26.357.138.370	3.992.047.172

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

6. Hàng tồn kho

	31/12/2024		01/01/2024	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	11.736.840.928	-	11.709.275.588	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	18.843.664	-	-	-
Thành phẩm	14.920.015.947	-	12.888.921.795	-
Hàng hoá	33.540.000	-	33.540.000	-
Cộng	26.709.240.539	-	24.631.737.383	-

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Đơn vị tính: VND			
	Phần mềm Omega	Phần mềm quản lý	Chi phí tập huấn Iso 14000	Cộng
<i>Nguyên giá</i>				
Số dư ngày 01/01/2024	579.590.000	703.799.084	308.986.340	1.592.375.424
Số dư ngày 31/12/2024	579.590.000	703.799.084	308.986.340	1.592.375.424
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>				
Số dư ngày 01/01/2024	579.590.000	703.799.084	308.986.340	1.592.375.424
Số dư ngày 31/12/2024	579.590.000	703.799.084	308.986.340	1.592.375.424
<i>Giá trị còn lại</i>				
Tại ngày 01/01/2024	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2024	-	-	-	-

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 1.592.375.424 VND (Tại 31/12/2023 là 1.592.375.424 VND).

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Mẫu số B 09 - DN

CÔNG TY CỔ PHẦN HANEL XÓP NHỰA

Địa chỉ: B15, Đường công nghiệp số 6, KCN Sài Đồng B, Phường Thạch Bàn, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
<i>Nguyên giá</i>					
Số dư ngày 01/01/2024	44.191.640.949	256.673.054.953	6.469.186.023	2.558.749.778	309.892.631.703
Mua trong năm	-	821.507.694	1.059.345.020	-	1.880.852.714
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.811.446.657)	-	-	(2.811.446.657)
Phân loại lại	-	-	(668.833.425)	668.833.425	-
Số dư ngày 31/12/2024	44.191.640.949	254.683.115.990	6.859.697.618	3.227.583.203	308.962.037.760
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>					
Số dư ngày 01/01/2024	33.459.926.658	200.960.285.802	5.579.790.882	2.061.221.216	242.061.224.558
Khấu hao trong năm	1.435.979.275	9.376.047.672	288.050.687	162.760.284	11.262.837.918
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.811.446.657)	-	-	(2.811.446.657)
Phân loại lại	-	-	(668.833.425)	668.833.425	-
Số dư ngày 31/12/2024	34.895.905.933	207.524.886.817	5.199.008.144	2.892.814.925	250.512.615.819

Giá trị còn lại

Tại ngày 01/01/2024

Tại ngày 31/12/2024

Giá trị còn lại	10.731.714.291	55.712.769.151	889.395.141	497.528.562	67.831.407.145
Tại ngày 01/01/2024	9.295.735.016	47.158.229.173	1.660.689.474	334.768.278	58.449.421.941

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 188.110.478.924 VND (Tại 31/12/2023 là 180.071.675.387 VND).

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là 36.720.118.011 VND (Tại 31/12/2023 là 43.331.927.281 VND).

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

9. Chi phí trả trước

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
a) Ngắn hạn	2.211.163.441	1.702.031.989
Giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	1.218.459.180	700.367.626
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và các chi phí khác	992.704.261	1.001.664.363
b) Dài hạn	1.254.885.543	1.695.877.938
Giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	839.504.215	1.101.938.654
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và các chi phí khác	415.381.328	593.939.284
Cộng	3.466.048.984	3.397.909.927

10. Phải trả người bán

	31/12/2024 VND		01/01/2024 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn				
Ming Dih Industry Co., Ltd	4.908.347.100	4.908.347.100	3.021.535.440	3.021.535.440
Công ty TNHH Dainichi Color Việt Nam	3.238.507.800	3.238.507.800	1.154.383.000	1.154.383.000
Công ty TNHH Toyo Ink Compounds Việt Nam	2.887.682.550	2.887.682.550	1.255.589.575	1.255.589.575
Công ty TNHH Panasonic Việt Nam	2.474.554.450	2.474.554.450	1.410.611.400	1.410.611.400
Công ty TNHH Nhựa cao su Teeeing Việt Nam	3.870.393.725	3.870.393.725	1.000.651.374	1.000.651.374
Công ty CP Đầu tư khoáng sản Phú Minh	-	-	2.215.857.380	2.215.857.380
Công ty CP Công nghệ 2M Việt Nam	2.841.381.800	2.841.381.800	4.668.462.000	4.668.462.000
Công ty TNHH Intech Color Việt Nam	2.438.949.700	2.438.949.700	4.113.985.673	4.113.985.673
Các đối tượng khác	12.171.742.298	12.171.742.298	6.267.719.075	6.267.719.075
Cộng	34.831.559.423	34.831.559.423	25.108.794.917	25.108.794.917

b) Phải trả người bán là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

11. Người mua trả tiền trước

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Ngắn hạn		
Công ty TNHH Một thành viên 27	864.000	4.519.200
Công ty CP Sunpla	1.931.325	1.931.325
Cộng	2.795.325	6.450.525

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Khoản mục	01/01/2024	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Đơn vị tính: VND
				31/12/2024
Phải nộp				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	42.126.896	42.126.896	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	6.763.945.959	6.763.945.959	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	25.924.629	2.164.845.490	2.190.770.119	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	751.645.023	2.358.594.262	1.947.943.534	1.162.295.751
Thuế thu nhập cá nhân	13.974.049	304.073.140	272.656.513	45.390.676
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.052.113.962	1.052.113.962	-
Các loại thuế khác	1.049.630	36.548.794	35.555.544	2.042.880
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	90.964.991	90.964.991	-
Cộng	792.593.331	12.813.213.494	12.396.077.518	1.209.729.307

13. Chi phí phải trả

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn		
Trích trước chi phí nguyên vật liệu	10.246.000	97.987.010
Trích trước chi phí lương	5.332.341.160	2.598.537.090
Cộng	5.342.587.160	2.696.524.100

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

CÔNG TY CỔ PHẦN HANEL XÓP NHỰA
Địa chỉ: B15, Đường công nghiệp số 6, KCN Sài Đồng B, Phường Thạch Bàn, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

16. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Số dư đầu năm trước	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng	Đơn vị tính: VND
						Số dư ngày 31/12/2023
Số dư ngày 01/01/2023	8.020.118.000	735.289.565	8.349.045.663	67.104.453.228	3.030.144.057	3.030.144.057
Lãi trong năm trước	-	-	-	(1.934.917.638)	(1.934.917.638)	(1.934.917.638)
Trích lập các quỹ	-	-	-	(6.000.000.000)	(6.000.000.000)	(6.000.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	3.444.272.082	62.199.679.647	62.199.679.647
Số dư ngày 31/12/2023	8.020.118.000	735.289.565	735.289.565	6.273.361.489	6.273.361.489	6.273.361.489
Lãi trong năm nay	-	-	-	(606.028.812)	(606.028.812)	(606.028.812)
Trích lập các quỹ (*)	-	-	-	(2.500.000.000)	(2.500.000.000)	(2.500.000.000)
Chia cổ tức (*)	-	-	-	6.611.604.759	65.367.012.324	65.367.012.324
Số dư ngày 31/12/2024	8.020.118.000	735.289.565	735.289.565	6.611.604.759	65.367.012.324	65.367.012.324

(*) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/4/2024

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Công ty CP Hanel	28.142.320.000	28.142.320.000
Các cổ đông khác	21.857.680.000	21.857.680.000
Cộng	50.000.000.000	50.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN HANEL XỐP NHỰAĐịa chỉ: B15, Đường công nghiệp số 6, KCN Sài Đồng B,
Phường Thạch Bàn, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội.**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu	50.000.000.000	50.000.000.000
Vốn góp đầu năm	50.000.000.000	50.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	50.000.000.000	50.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	2.500.000.000	6.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

e) Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: 6%/cổ phiếu

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: chưa

Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

Ngày 23/12/2024, HĐQT Công ty đã thông qua nghị quyết số 04/2024/NQHĐQT-HPC về việc tạm ứng cổ tức bằng tiền năm 2024 với tỷ lệ 6%/cổ phiếu cho các cổ đông vào ngày 20/1/2025. Các cổ đông của Công ty sẽ phê duyệt mức cổ tức này tại Đại hội cổ đông thường niên. Công ty chưa hạch toán khoản cổ tức được chia này vào Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024. Tổng số cổ tức sẽ trả ước tính là 3.000.000.000 VND.

f) Các quỹ của doanh nghiệp

Khoản mục	Đơn vị tính: VND			
	01/01/2024	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2024
Quỹ đầu tư phát triển	65.631.841.048	303.014.406	-	65.934.855.454
Cộng	65.631.841.048	303.014.406	-	65.934.855.454

Mục đích trích lập quỹ:

Quỹ đầu tư phát triển của Công ty được trích lập 10% từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chi sâu của Công ty phù hợp với quy định tại điều lệ của Công ty.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

17. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	31/12/2024	01/01/2024
<i>Ngoại tệ các loại</i>		
Dollar Mỹ (USD)	627.523,06	30.346,34

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
<i>Doanh thu</i>		
Doanh thu bán hàng hóa	3.156.650.462	17.846.272.972
Doanh thu bán thành phẩm nhựa	186.563.951.251	149.395.916.902
Doanh thu bán thành phẩm xốp	158.244.894.016	129.152.170.216
Doanh thu bán màng hút	156.273.284	2.673.480.665
Doanh thu bán khuôn mẫu	4.745.876.925	9.837.187.972
Cộng	352.867.645.938	308.905.028.727

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Hàng bán bị trả lại	195.701.280	892.157
Cộng	195.701.280	892.157

3. Giá vốn hàng bán

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Giá vốn hàng hóa	2.833.135.000	13.612.027.297
Giá vốn thành phẩm nhựa	158.800.148.035	127.189.533.176
Giá vốn thành phẩm xốp	137.683.522.996	118.084.129.981
Giá vốn bán màng hút	45.952.967	2.280.869.121
Giá vốn bán khuôn mẫu	4.951.889.014	9.638.719.119
Cộng	304.314.648.012	270.805.278.694

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	3.160.191	3.556.124
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	3.638.650.776	2.488.737.081
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	91.394.562	-
Cộng	3.733.205.529	2.492.293.205

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***5. Chi phí tài chính**

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí lãi vay	306.947.944	911.062.600
Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.310.351.336	583.630.195
Lỗi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	-	12.106.604
Cộng	1.617.299.280	1.506.799.399

6. Thu nhập khác

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Thu từ bán hạt nhựa tái chế	72.664.142	41.340.909
Thu nhập từ thanh lý nhượng bán tài sản	-	30.505.153
Thu nhập khác	-	17.868.115
Cộng	72.664.142	89.714.177

7. Chi phí khác

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí phạt vi phạm hợp đồng	11.800.069	8.253.009
Truy thu thuế, phạt chậm nộp thuế, phạt vi phạm hành chính	113.996.343	263.458.469
Chi phí thanh lý tài sản	54.627.347	-
Chi phí ủng hộ	5.000.000	-
Điều chỉnh giảm thuế GTGT	17.490.098	30.743.289
Cộng	202.913.857	302.454.767

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	19.863.002.882	17.727.329.539
Chi phí nhân viên	1.346.626.308	1.394.003.166
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.474.246.074	16.124.966.373
Chi phí bằng tiền khác	42.130.500	208.360.000
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	21.847.994.547	17.071.578.434
Chi phí nhân viên quản lý	12.688.368.582	11.516.502.690
Chi phí nguyên vật liệu quản lý	354.201.806	397.001.709
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	239.923.560	233.807.161
Chi phí khấu hao TSCĐ	315.098.936	534.129.765
Thuế, phí, lệ phí	30.200.000	22.620.000
Chi phí dự phòng	2.718.124.512	243.095.605
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.957.801.375	3.509.756.871
Chi phí bằng tiền khác	544.275.776	614.664.633

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nguyên, vật liệu	237.088.770.143	203.904.963.698
Chi phí nhân công	68.029.419.777	56.501.171.681
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.262.837.918	12.745.550.922
Chi phí dự phòng	2.718.124.512	243.095.605
Chi phí dịch vụ mua ngoài	53.193.913.224	41.245.085.768
Chi phí khác bằng tiền	986.873.477	1.096.051.507
Cộng	373.279.939.051	315.735.919.181

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	8.631.955.751	4.072.703.119
Các khoản thu nhập được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp	102.485.104	-
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	2.986.610.953	685.521.997
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	11.516.081.600	4.758.225.116
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.303.216.320	951.645.023
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	55.377.942	90.914.039
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.358.594.262	1.042.559.062

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6.273.361.489	3.030.144.057
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(627.336.149)	(303.014.406)
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	627.336.149	303.014.406
+ Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	627.336.149	303.014.406
+ Các khoản điều chỉnh giảm khác	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	5.646.025.340	2.727.129.651
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5.000.000	5.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.129,21	545,43

(*) Giá trị Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 là số liệu thực tế Công ty đã trích theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/4/2024 của Công ty. Tỷ lệ trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 được Công ty giá định có tỷ lệ trích không đổi so với năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai		
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại khoản vay	-	3.608.000
2. Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	128.220.445.956	206.464.243.078
3. Số tiền đi vay thực trả trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	132.255.851.678	219.201.085.612

VIII. Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Công ty CP Hanel
 Công ty CP Dịch vụ khu công nghiệp Hanel
 Ông Nguyễn Đình Vinh
 Ông Nguyễn Quốc Cường
 Ông Hoàng Văn Phúc
 Bà Nguyễn Minh Trang
 Ông Nguyễn Duy Hải
 Bà Cao Mai Khanh
 Bà Hoàng Thu Hương
 Bà Đỗ Thị Lan Anh
 Bà Phạm Thị Thu Hằng

Mối quan hệ

Công ty mẹ
 Cùng Công ty mẹ
 Chủ tịch HĐQT
 Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc
 Thành viên HĐQT
 Thành viên HĐQT
 Thành viên HĐQT kiêm Phó Giám đốc
 Trưởng Ban kiểm soát
 Thành viên Ban kiểm soát
 Thành viên Ban kiểm soát
 Kế toán trưởng

a) Trong năm, Công ty đã có những giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Mua hàng		
Công ty CP Hanel	2.956.499.266	2.629.319.266
Công ty CP Dịch vụ khu công nghiệp Hanel	72.000.000	77.150.000
b) Số dư với các bên liên quan	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Phải trả người bán		
Công ty CP Hanel	170.352.000	137.670.750
Công ty CP Dịch vụ khu công nghiệp Hanel	6.480.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN HANEL XÓP NHỰAĐịa chỉ: B15, Đường công nghiệp số 6, KCN Sài Đồng B,
Phường Thạch Bàn, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội.**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Mẫu số B 09 - DN**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

c) Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt	1.193.832.000	1.089.688.000
Thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị	216.000.000	216.000.000
Thù lao của các thành viên Ban kiểm soát	84.000.000	84.000.000
Cộng	1.493.832.000	1.389.688.000

Chi tiết từng thành viên như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và các thành viên quản lý khác		1.193.832.000	1.089.688.000
Ông Nguyễn Quốc Cường	Giám đốc	484.772.000	440.506.000
Ông Nguyễn Duy Hải	Phó Giám đốc	400.043.000	348.159.000
Bà Phạm Thị Thu Hằng	Kế toán trưởng	309.017.000	301.023.000
Thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị		216.000.000	216.000.000
Ông Nguyễn Đình Vinh	Chủ tịch	60.000.000	60.000.000
Ông Nguyễn Quốc Cường	Phó Chủ tịch	48.000.000	48.000.000
Ông Hoàng Văn Phúc	Thành viên	36.000.000	36.000.000
Bà Nguyễn Minh Trang	Thành viên	36.000.000	36.000.000
Ông Nguyễn Duy Hải	Thành viên	36.000.000	36.000.000
Thù lao của các thành viên Ban kiểm soát		84.000.000	84.000.000
Bà Cao Mai Khanh	Trưởng Ban kiểm soát	36.000.000	36.000.000
Bà Hoàng Thu Hương	Thành viên Ban kiểm soát	24.000.000	24.000.000
Bà Đỗ Thị Lan Anh	Thành viên Ban kiểm soát	24.000.000	24.000.000

3. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty Cổ phần Hanel Xốp nhựa đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Hà Nội, ngày 17 tháng 02 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN HANEL XÓP NHỰA

Người lập biểu



Lại Lan Vân

Kế toán trưởng



Phạm Thị Thu Hằng

Giám đốc



Nguyễn Quốc Cường